

**THÔNG TIN ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ NĂM HỌC 2024-2025
VÀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG NĂM HỌC 2025-2026**

TT	Nội dung	Tổng số	Chia theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I.1	Số học sinh chia theo kết quả hạnh kiểm (áp dụng đối với HS được đánh giá theo TT số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	1328	333	416	319	260
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	810 62,8%	175 52,55%	216 51,92%	203 63,64%	216 83,08%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	353 25,6%	94 28,23%	131 31,49%	92 28,84%	36 13,85%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	151 10,7%	60 18,02%	59 14,18%	24 7,52%	8 3,08%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	1910,9%	411,2%	1012,4%		
I.2	Số HS chia theo kết quả rèn luyện (áp dụng đối với HS được đánh giá theo TT số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	1328	333	416	319	260
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1299 98,03%	318 95,5%	402 96,63%	319 100%	260 100%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	27 1,85%	15 4,5%	12 2,88%	0	0
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	2 0,12%	0	2 0,48%	0	0
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)					
II.1	Số HS chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với HS được đánh giá theo TT số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)					
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)					
II.2	Số HS chia theo kết quả hạnh kiểm (áp dụng đối với HS được đánh giá theo TT số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)					
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)					
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1328	333	416	319	260
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1313 98,87%	329 98,8%	405 97,36%	319 100%	260 100%
1.1	Áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo					



	Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011					
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)					
1.2	Áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021	1328	333	416	319	260
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	803 22,82%	41 12,31%	71 17,07%	71 22,26%	120 46,15%
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	516 38,86%	139 40,24%	144 34,62%	132 41,38%	106 40,77%
2	Thi lại/Học sinh kiểm tra, đánh giá lại các môn trong kỳ nghỉ hè (tỷ lệ so với tổng số)	15/1328 1,13%				
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Chuyển trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	27/1328 2,03%				
5	Chuyển trường đến (tỷ lệ so với tổng số)	30/1328 2,25%				
6	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0				
7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm) (tỷ lệ so với tổng số)	0				
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	345	106	104	82	53
1	Cấp quận	66	2	10	18	41
2	Cấp thành phố	170	63	54	43	10
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	109	41	40	26	2
V	Số học sinh dự xét tốt nghiệp	260				260
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	260				260
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	110/260 42,31%				110/260 42,31%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	106/260 40,77%				106/260 40,77%
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)					
VII	Số học sinh thi đỗ lớp 10 - THPT					
1	Trường công lập (tỷ lệ so với tổng số)	168 93,85%				168 93,85%
2	Trường ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)	11 6,15%				11 6,15%
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	667/661	165/168	207/209	162/157	133/127
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số					
X	Kiểm định chất lượng năm học 2024-2025	Đạt				

Đặng Giang, ngày 30 tháng 06 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Vũ Thế Tuyên